

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-ST

Ngày 21 - 11 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VINH PHÚC

- *Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hải Ba
2. Bà Phạm Thị Phương Linh

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:* Bà V Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn Th, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn 6 Lũng Hạ, xã Ph, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Kiều Văn V, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn 7 Lũng Hạ, xã Ph, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn 7 Lũng Hạ, xã Ph, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Kiều Văn V, sinh năm 1959 (văn bản ủy quyền ngày 22/8/2019), (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 7 năm 2019 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Đỗ Văn Th trình bày:

Ngày 13 tháng 12 (âm lịch) năm 2012, tức ngày 24 tháng 01 năm 2013, ông cho vợ chồng ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Đ là người cùng thôn vay số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) để sử dụng vào việc gia đình. Khi vay ông V là người trực tiếp vay, viết và ký giấy biên nhận vay tiền, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Từ cuối năm 2012, ông nhiều lần yêu cầu ông V trả tiền nhưng ông V không trả. Ngày 04 tháng 02 âm lịch năm 2018 tức ngày 20 tháng 3 năm 2018, ông V viết giấy hẹn đến ngày 30 tháng 12 (âm lịch) năm 2018, tức ngày 04 tháng 02 năm 2019, ông V sẽ trả hết nợ cho ông nhưng sau đó ông V vẫn không trả cho ông số tiền gốc và tiền lãi. Ngày 22 tháng 02 (âm lịch) năm 2013 tức ngày 02 tháng 4 năm 2013, ông mua chịu tiền hàng của ông V, bà Đ với số tiền là 11.430.000đồng đến nay chưa trả. Ông đồng ý trừ số tiền hàng còn nợ này vào số tiền gốc mà ông V, bà Đ đã vay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Kiều Văn V và bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông số tiền gốc là 288.570.000đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày vay là ngày 24/01/2013 đến nay của số tiền 288.570.000đồng với lãi suất 9%/năm. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Trong đơn khởi kiện ông chỉ khởi kiện đối với ông V vì ông V là người trực tiếp vay, viết và ký giấy biên nhận vay tiền, còn bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Kiều Văn V) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án, ông V thừa nhận khoản vay để sử dụng vào mục đích gia đình nên ông yêu cầu ông V, bà Đ phải trả cho ông số tiền gốc và tiền lãi.

- Ông Kiều Văn V là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông xác nhận toàn bộ nội dung như ông Th trình bày ở trên là đúng. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 12 năm 2018, vợ chồng ông trả cho ông Th số tiền 30.000.000đồng, thỏa thuận trừ vào số tiền gốc còn nợ, giữa vợ chồng ông và ông Th không ghi nhận bằng văn bản về việc trả nợ, cũng không có ai chứng kiến và biết về việc này và ông Th không thừa nhận nên ông không có yêu cầu gì đối với số tiền 30.000.000đồng này. Nay ông Th yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông phải trả cho ông Th số tiền gốc là 288.570.000đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày 24 tháng 01 năm 2013 đến nay của số tiền 288.570.000đồng với lãi suất 9%/năm. Quan điểm của vợ chồng ông đồng ý trả nợ số tiền gốc 288.570.000đồng, nhưng vợ chồng ông xin được trả dần. Đối với yêu cầu của ông

Th về mức lãi suất, vợ chồng ông không có ý kiến gì nhưng do điều kiện gia đình ông rất khó khăn nên đề nghị ông Th miễn cho vợ chồng ông khoản tiền lãi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc ông V, bà Đ phải trả cho ông Th tổng số tiền (tính đến ngày xét xử 21 tháng 11 năm 2019) là 465.824.122 đồng (trong đó nợ tiền gốc 288.570.000 đồng, nợ tiền lãi 177.254.122 đồng). Về án phí: Ông Th được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông V, bà Đ phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông V, bà Đ đều đã đủ và trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là quan hệ tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về việc vay tài sản. Các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh nên ngày 02 tháng 8 năm 2019, ông Th đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Th khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết vụ án là bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án: Quan hệ vay tài sản giữa các đương sự được xác lập ngày 24 tháng 01 năm 2013. Do ông V, bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đến ngày 02 tháng 8 năm 2019, ông Th khởi kiện đến Tòa án thuộc trường hợp giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên, giao dịch dân sự đang được thực hiện và giao dịch có nội dung và hình thức

phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án này là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về nghĩa vụ trả nợ: Trong đơn khởi kiện ông Th chỉ khởi kiện đối với ông V vì ông V là người trực tiếp vay, viết và ký giấy biên nhận vay tiền, còn bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Kiều Văn V) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông Th yêu cầu ông V, bà Đ phải trả cho ông Th số tiền gốc và tiền lãi. Ông V, bà Đ thừa nhận ông V có vay số tiền 300.000.000đồng của ông Th để sử dụng vào mục đích gia đình nên cần buộc ông Kiều Văn V và bà Nguyễn Thị Đ phải trả số tiền gốc và tiền lãi cho ông Th là phù hợp.

[4]. Xét yêu cầu của ông Th đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Đ phải trả số tiền gốc theo giấy biên nhận vay tiền 300.000.000đồng, trừ 11.430.000đồng là tiền ông Th mua chịu tiền hàng của vợ chồng ông V, bà Đ. Nay ông Th yêu cầu ông V, bà Đ phải trả cho ông Th 288.570.000 đồng. Ông V, bà Đ cũng xác nhận số tiền ông V vay của ông Th 300.000.000đồng và cũng đồng ý trừ số tiền hàng mà ông Th đã mua chịu 11.430.000đồng và xác nhận còn nợ ông Th số tiền 288.570.000đồng và đồng ý trả ông Th số tiền này nhưng xin được trả dần. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông Th là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên cần chấp nhận để buộc ông V, bà Đ phải trả cho ông Th số tiền gốc là 288.570.000đồng.

[5]. Đối với số tiền lãi mà ông Th yêu cầu ông V, bà Đ phải trả: Mặc dù trong giấy biên nhận thể hiện lãi suất do các bên thỏa thuận là 1%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, ông Th yêu cầu ông V, bà Đ phải trả mức lãi suất 9%/năm. Ông V, bà Đ nhất trí và không có ý kiến gì về mức lãi suất mà chỉ đề nghị ông Th miễn cho ông V, bà Đ số tiền lãi. Xét thấy yêu cầu của ông Th về số tiền lãi là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, tương ứng với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng và 0,025%/ngày nên cần chấp nhận. Thời gian kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 21 tháng 11 năm 2019 là 06 năm 09 tháng 27 ngày nên số tiền lãi tương ứng là: $(288.570.000\text{đồng} \times 9\% \times 6 \text{ năm}) + (288.570.000\text{đồng} \times 0,75\% \times 9 \text{ tháng}) + (288.570.000\text{đồng} \times 0,025\% \times 27 \text{ ngày}) = 177.254.122\text{đồng}$.

[6]. Tổng số tiền gốc và tiền lãi ông V, bà Đ phải trả cho ông Th là 465.824.122đồng (làm tròn 465.824.000đồng).

[7]. Đối với đề nghị của ông V, bà Đ đề nghị ông Th cho ông V, bà Đ trả dần số tiền gốc và miễn cho ông V, bà Đ số tiền lãi. Tuy nhiên, ông Th không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

[8]. Về án phí: Yêu cầu của ông Th được chấp nhận nên ông V, bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, căn cứ vào đơn xin miễn án phí của ông V, bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng tính đến thời điểm hiện tại, ông V, bà Đ đều trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên cần miễn nộp tiền án phí cho ông V, bà Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 280, 429, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Th.
2. Buộc ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Đỗ Văn Th tổng số tiền 465.824.000đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng).
3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Về án phí: Ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hải Ba

Phạm Thị Phương Linh

Nguyễn Thanh Thảo

